

TỔNG CÔNG TY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4



-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2014

Tháng 07 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	1/1/2014
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		29.835.381.936	33.102.903.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.169.696.203	1.591.153.291
1. Tiền	111	V.01	1.169.696.203	591.153.291
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	560.142.600	586.216.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.774.152.606	1.774.152.606
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(1.214.010.006)	(1.187.936.206)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.156.195.228	26.682.061.755
1. Phải thu của khách hàng	131		20.256.249.625	25.678.909.723
2. Trả trước cho người bán	132		89.148.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	912.201.523	1.104.555.952
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(101.403.920)	(101.403.920)
IV. Hàng tồn kho	140		3.262.763.868	210.498.099
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.262.763.868	210.498.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.686.584.037	4.032.973.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		267.825.569	19.155.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Các khoản thuế phải thu	153	V.05		31.018.016
4. Tài sản ngắn hạn khác	158A		3.418.758.468	3.982.800.185
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		6.891.559.385	5.149.858.328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.132.777.445	2.905.332.385



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	1/1/2014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.132.777.445	2.305.332.385
- Nguyên giá	222		10.202.959.488	8.155.768.170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.070.182.043)	(5.850.435.785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		600.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.021.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			(478.750.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		258.781.940	223.275.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	258.781.940	223.275.943
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		36.726.941.321	38.252.761.718
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		22.510.252.631	23.412.832.855
I. Nợ ngắn hạn	310		22.510.252.631	23.412.832.855
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.639.400.000	1.800.000.000
2. Phải trả người bán	312		2.552.423.714	3.558.940.704
3. Người mua trả tiền trước	313		253.749.812	53.449.989
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.151.161.966	1.225.894.139
5. Phải trả người lao động	315		8.798.636.593	9.729.427.485
6. Chi phí phải trả	316	V.17	261.319.810	453.968.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.638.845.674	571.208.626
- Phải trả & phải nộp khác VNECO - thu xếp vốn	31N			
- Phải trả & phải nộp khác VNECO - Vật tư	31X			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	1/1/2014
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.561.530.559	5.741.224.880
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		653.184.503	278.719.032
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng Phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410)	400		14.216.688.690	14.839.928.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	14.216.688.690	14.839.928.863
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.592.457.279	2.828.754.870
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		456.777.301	431.747.973
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		47.959.612	47.959.612
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		839.494.498	1.251.466.408
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		36.726.941.321	38.252.761.718

Ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập

Chau

Kế toán trưởng

Chau

Giám đốc



Phan Huy Thành

Phan Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2014	Quý 2/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	9.475.017.419	9.325.653.349	11.143.968.456	10.467.585.827
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-03)	10		9.475.017.419	9.325.653.349	11.143.968.456	10.467.585.827
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7.702.767.358	8.469.539.481	9.617.690.488	9.443.360.792
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		1.772.250.061	856.113.868	1.526.277.968	1.024.225.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	265.332.250	19.436.077	279.170.406	44.241.212
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	162.060.644	(116.647.978)	(392.959.756)	(654.632.986)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.466.444	5.972.222	59.716.444	19.430.814
8. Chi phí bán hàng	24					
- Chi phí bán hàng	24A					
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.416.070.998	595.478.584	1.854.128.814	632.006.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		459.450.669	396.719.339	344.279.316	1.091.093.206
11. Thu nhập khác	31		609.231.420	78.158.083	688.360.852	85.881.769
12. Chi phí khác	32		15.241.308	27.949.813	21.782.791	110.867.742
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		593.990.112	50.208.270	666.578.061	(24.985.973)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.053.440.781	446.927.609	1.010.857.377	1.066.107.233
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	171.362.879	166.485.930	171.362.879	292.094.172
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		882.077.902	280.441.679	839.494.498	774.013.061
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		858	273	817	753

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 7 năm 2013

Giám đốc



Phan Huy Thành

 167/1
 YC
 3Đ
 0.
 3H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2014

Đơn vị tính: VN đồng

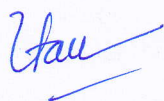
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2/2014	Quý 2/2013
1	2	3	4
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	7.028.201.576	4.090.988.559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(1.131.898.078)	(457.633.286)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.254.134.748)	(2.539.545.931)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(8.448.000)	(5.972.222)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(267.437.925)	(535.043.511)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	776.239.331	411.458.840
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3.081.905.714)	(2.190.671.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.616.442	(1.226.418.996)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các dụng cụ nợ của đơn vị khác	23		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	262.500.000	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	262.500.000	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	1.300.000.000
lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	323.116.442	73.581.004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	846.579.761	1.921.212.814
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.169.696.203	1.994.793.818

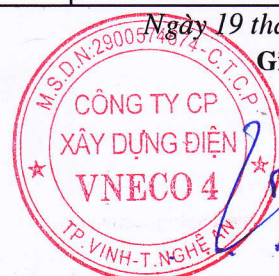
Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 07 năm 2014

Giám đốc





Phan Huy Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- THÔNG TIN TỔNG QUÁT****1-Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 là công ty con hoạt động độc lập trong mô hình Công ty mẹ - Công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ -BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - VNECO) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4; được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 theo Quyết định số 03/QĐ -HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000185 ngày 31/10/2003 và nay là giấy đăng ký Doanh Nghiệp số 2900574674 theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25/7/2012

Trụ sở chính: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Đông Vĩnh, Nghệ An.

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 là: 10.280.000.000 đồng (*Mười tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn*).

Hình thức sở hữu vốn: Hỗn hợp

▪ Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại 30/06/2014 như sau:

-	Tỷ lệ vốn của Tổng công ty Cổ phần Xây	54,73%
-	Tỷ lệ vốn của đối tượng khác:	45,27%

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý 2 năm 2014 là xây dựng các công trình điện năng

Đường dây và trạm Biến áp điện thế đến 500KV

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Phá dỡ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; vận tải hàng hoá bằng đường bộ, hoàn thiện công trình xây dựng; Bốc xếp hàng hoá; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Kinh doanh bất động sản; Quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, Chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại; sửa chữa thiết bị điện ; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Trụ sở chính: Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Thành Phố Vinh, Nghệ An.

II- Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.

2. Kỳ kế toán : Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Năm dương lịch)

III- chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo hướng dẫn sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán .

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: phản ánh các khoản được ghi nhận là chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Công ty dự kiến mức tổn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã tiêu thụ và chưa hết thời gian bảo hành đã cam kết với khách hàng. Mức trích lập tuân thủ Thông tư 13/2006/TT- BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo Chuẩn mực số 15 - *Hợp đồng xây dựng*.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Đối với các công trình xây lắp thuế suất 10%

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/06/2014	Đầu kỳ 01/1/2014
01. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	27.685.638	587.769.945
- Tiền gửi ngân hàng	1.142.010.565	3.383.346
Ngân hàng Ngoại Thương Vinh	878.694.866	2.696.197
Ngân hàng nông nghiệp Tỉnh Nghệ An	263.315.699	687.149
- Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000
Cộng:	1.169.696.203	1.591.153.291
02 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán	1.774.152.606	1.774.152.606
+ Đầu tư mã cổ phiếu VNE	1.773.000.754	1.773.000.754
+ Đầu tư mã cổ phiếu VNE9	1.151.852	1.151.852
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1.214.010.006)	(1.187.936.206)
Cộng:	560.142.600	586.216.400
03. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng (*)	20.256.249.625	25.678.909.723
- Trả trước người bán	89.148.000	
- Các khoản phải thu khác(*)	912.201.523	1.104.555.952
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(101.403.920)	(101.403.920)
Cộng:	21.156.195.228	26.682.061.755

CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vĩnh, Tp Vinh, Nghệ An

Điện thoại: 0383.853 934

Fax: 0383.853 433

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày

30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

* Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty CP xây dựng điện Việt nam	14.109.583.930	17.077.705.133
Công ty CP xây dựng điện VNECO2	1.417.456.954	1.417.456.954
Công ty CP xây dựng điện VNECO3	2.116.124	
Công ty CP xây dựng điện VNECO9	2.099.000	2.099.000
Ban quản lý DAĐLực Hải Phòng		820.879.499
Ban quản lý DAĐ các công trình điện Miền Bắc	37.050.182	3.090.303.197
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 4		429.798.000
Ban quản lý DAĐ các công trình giao thông	4.786.356	4.786.356
Công ty CPXD công nghiệp Việt Á	78.647.808	78.647.808
Công ty CP vận tải và TM Thế Nam	11.000.000	11.000.000
Công ty CP Âu Việt	9.000.000	9.000.000
ĐZ 110KV Nậm Na -Mường So	4.584.509.271	2.737.233.776
Cộng:	20.256.249.625	25.678.909.723
* Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ 30/06/2014	Đầu kỳ 01/1/2014
Phải thu tổng công ty VNECO tiền đền bù	726.600.976	908.000.976
Phải thu Bảo hiểm	84.492.065	77.049.516
Phải thu khác	101.399.024	119.505.460
Cộng:	912.201.523	1.104.555.952
04- Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	86.587.576	100.280.551
Công cụ dụng cụ	159.337.273	32.484.714
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.016.839.019	77.732.834
Cộng:	3.262.763.868	210.498.099
05- Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	41.817.600	41.817.600
Tạm ứng	3.376.940.868	3.940.982.585
Chi phí trả trước ngắn hạn	267.825.569	19.155.644
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		31.018.016
Cộng:	3.686.584.037	4.032.973.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 2 NĂM 2014

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
SỐ TẠI NGÀY 31/03 /2014	2.433.368.381	2.849.436.530	4.262.743.259	9.545.548.170
Tăng trong kỳ	657.411.318			657.411.318
Giảm trong kỳ				
NGUYÊN GIÁ TẠI NGÀY 30/06/2014	3.090.779.699	2.849.436.530	4.262.743.259	10.202.959.488
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 31/03/ 2014	1.642.135.507	2.163.237.003	2.130.364.154	5.935.736.664
Khấu hao trong kỳ	9.578.566	45.550.597	79.316.216	134.445.380
Khấu hao giảm trong kỳ				
Hao mòn Tại ngày 30/06/ 2014	1.651.714.073	2.208.787.600	2.209.680.370	6.070.182.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/03/2014	791.232.874	686.199.527	2.132.379.105	3.609.811.506
Tại ngày 30/06/ 2014	1.439.065.626	640.648.930	2.053.062.889	4.132.777.445

7- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
Đầu tư vào Công ty cổ phần Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(478.750.000)
Cộng:	2.500.000.000	2.021.250.000
8 - Tài sản dài hạn khác		
Chi phí trả trước dài hạn	258.781.940	223.275.943
Cộng:	258.781.940	223.275.943
9 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	1.639.400.000	1.800.000.000
Cộng:	1.639.400.000	1.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT	772.086.420	770.730.890
Thuế TNDN	171.362.879	455.163.249
Thuế TNCN	166.136.561	
Thuế đất	39.225.500	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.350.606	
Cộng:	1.151.161.966	1.225.894.139
11- Chi phí phải trả		
Chi phí trích trước vào SXKD các công trình(*)	201.319.810	442.620.000
Trích trước thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	60.000.000	
Chi phí phải trả khác		11.348.000
Cộng:	261.319.810	453.968.000
(*) Chi phí trích trước vào SXKD		
ĐZ 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ	17.820.000	17.820.000
ĐZ 220KV Thanh Hóa-Vinh		160.500.000
Đền bù ĐZ 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hoà		264.300.000
ĐZ 500KV Sơn La – Lai Châu	138.095.660	
ĐZ 110KV Năm Na – Mường So	45.404.150	
Cộng:	201.319.810	442.620.000
12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	85.951.122	
Kinh phí công đoàn	93.315.399	176.292.650
Phải trả VNECO các khoản khác	71.114.521	71.114.521
Các khoản phải trả khác	1.388.464.632	323.801.455
Cộng:	1.638.845.674	571.208.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu kỳ 01/04/2014
Chi phí bảo hành sản phẩm:	5.561.530.559	5.741.224.880

14 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (vốn đầu tư của chủ sở hữu)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2013	10.280.000.000	2.828.754.870	383.788.361		959.192.237	14.451.735.468
LN tăng trong 2013					1.251.466.408	1.251.466.408
Chia cổ tức					(822.400.000)	(822.400.000)
Phân phối lợi nhuận			47.959.612	47.959.612	(95.919.224)	
Quỹ khen thưởng phúc lợi					(40.873.013)	(40.873.013)
Số dư tại ngày 31/12/ 2013	10.280.000.000	2.828.754.870	431.747.973	47.959.612	1.251.466.408	14.839.928.863
Lợi nhuận tăng trong quý 1/2014					(42.583.404)	(42.583.404)
Số dư tại 31/03/2014	10.280.000.000	2.828.754.870	431.747.973	47.959.612	1.208.883.004	14.797.345.459
Phân phối lợi nhuận			25.029.328		(25.029.328)	
Quỹ khen thưởng phúc lợi					(198.437.080)	(198.437.080)
Chia cổ tức					(1.028.000.000)	(1.028.000.000)
Lợi nhuận tăng trong quý 2/2014					882.077.902	882.077.902
Quỹ PL vay nguồn HTTSCĐ		(236.297.591)				(236.297.591)
Số dư cuối 30/06/ 2014	10.280.000.000	2.592.457.279	456.777.301	47.959.612	839.494.498	14.216.688.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Số cuối kỳ 30/06/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
+ Vốn góp của Tổng Công ty	5.626.020.000	5.626.020.000
+ Vốn góp các đối tượng khác	4.653.980.000	4.653.980.000
Cộng:	10.280.000.000	10.280.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/1 Cp		
d. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.592.457.279	2.828.754.870
- Quỹ dự phòng tài chính	456.777.301	431.747.973
- Quỹ khen thưởng	82.150.307	278.719.032
-Quỹ khác thuộc vốn CSH	47.959.612	47.959.612
-Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	571.034.196	
Cộng:	3.750.378.695	3.587.181.487

VI -THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2 / 2014 VND		Quý 2/ 2013 VND
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.475.017.419		9.325.653.349
Trong đó:			
Doanh thu khác	38.765.071		46.363.636
Doanh thu hợp đồng xây lắp	9.436.252.348		9.279.289.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Giá vốn hàng bán	Quý 2/ 2014 VND	Quý 2/ 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa HĐ xây lắp	7.702.561.823	8.469.539.481
Giá vốn khác	205.535	
Cộng	7.702.767.358	8.469.539.481

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.832.250	19.436.077
Cổ tức CP	262.500.000	
Cộng	265.332.250	19.436.077

4- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Lãi tiền vay ngân hàng + Vay khác	48.466.444	5.972.222
Dư phòng đầu tư chứng khoán	113.594.200	(122.620.200)
Cộng	162.060.644	(116.647.978)

5- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.053.440.781	446.927.609
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập từ nhận cổ tức	262.500.000	
Trừ: Lỗ quý 1 chuyển sang	42.583.404	
Cộng: chi phí không hợp lý, hợp lệ	30.564.799	17.584.292
Thu nhập chịu thuế	778.922.176	464.511.901
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.362.879	166.485.930
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	171.362.879	166.485.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2014 VNĐ	Quý 2/2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế	882.077.902	280.441.678
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	858	273
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan****Trong năm Công ty có các giao dịch liên quan như sau**

*Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Công ty mẹ trong năm tài chính gồm:

Phải thu:

T T	Nội dung	Số dư 01/04/ 2014	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư 30/06/ 2014
1	Dịch vụ cung cấp	13.999.420.418	5.679.261.949	5.590.566.866	14.088.115.501
2	Phải thu khác	913.600.976	163.000.000	350.000.000	726.600.976
	Cộng:	14.913.021.3914	5.842.261.949	5.940.566.866	14.814.716.477

Phải trả:

Số T T	Nội dung	Số dư 01/04/ 2014	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư 30/06 2014
1	Cổ phần người nghèo trả chậm.+ Khác	71.114.521			71.114.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

- Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

- Công nợ phải thu của các đơn vị trong tổ hợp VNECO tại ngày 30/06/2014

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu quý 2/2014	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư 30/6 2014
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	1.417.456.954			1.417.456.954
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3		2.116.124		2.116.124
3	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9	2.099.000			2.099.000

- Phải trả:

Số TT	Tên Công ty	Số dư đầu quý 2/2014	Số phát sinh tăng trong quý kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư 30/6/ 2014
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	1.033.678.805			1.033.678.805
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	1.627.647			1.627.647
3	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5	427.728.538			427.728.538

Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Huy Thành